

TỔNG CÔNG TY THỦY SẢN VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc tại ngày 30 tháng 06 năm 2025



TỔNG CÔNG TY THỦY SẢN VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN

Địa chỉ: 2-4-6 Đồng Khởi, Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh

MỤC LỤC

| | Trang |
|---|--------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC | 1 – 2 |
| BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH RIÊNG TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ | 3 – 4 |
| BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT | |
| Bảng cân đối kế toán riêng tổng hợp giữa niên độ | 5 – 6 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng tổng hợp giữa niên độ | 7 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng tổng hợp giữa niên độ | 8 |
| Bản Thuyết minh báo cáo tài chính riêng tổng hợp giữa niên độ | 9 – 48 |

TỔNG CÔNG TY THỦY SẢN VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN

Địa chỉ: 2-4-6 Đồng Khởi, Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Thủy sản Việt Nam - Công ty Cổ phần (dưới đây gọi tắt là "Tổng Công ty") trình bày báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính riêng tổng hợp giữa niên độ đính kèm đã được soát xét của Tổng Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2025.

Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này của Tổng Công ty bao gồm:

Hội đồng quản trị

Tên

Ông Hoàng Ngọc Thạch
Ông Mai Xuân Phong
Bà Đỗ Thị Phương Lan
Bà Đặng Phương Lan
Ông Lê Trung Hiếu
Ông Đinh Tiến Long
Ông Đỗ Tùng Hưng

Chức vụ

Chủ tịch
Thành viên
Thành viên
Thành viên (Bổ nhiệm từ ngày 26/4/2025)
Thành viên (Bổ nhiệm từ ngày 26/4/2025)
Thành viên (Miễn nhiệm từ ngày 26/4/2025)
Thành viên (Miễn nhiệm từ ngày 26/4/2025)

Ban Kiểm soát

Tên

Ông Lê Cao Khánh
Bà Đặng Phương Lan
Bà Phạm Thị Lan Hương
Ông Lưu Mạnh Cường
Ông Trần Thanh Tuấn
Bà Phạm Trâm Anh

Chức vụ

Trưởng ban (Bổ nhiệm từ ngày 26/4/2025)
Trưởng ban (Miễn nhiệm từ ngày 26/4/2025)
Thành viên (Bổ nhiệm từ ngày 26/4/2025)
Thành viên (Bổ nhiệm từ ngày 26/4/2025)
Thành viên (Miễn nhiệm từ ngày 26/4/2025)
Thành viên (Miễn nhiệm từ ngày 26/4/2025)

Ban Tổng Giám đốc

Tên

Ông Mai Xuân Phong
Ông Nguyễn Thành Trung
Ông Lê Vĩnh Hòa
Ông Đỗ Trung Chuyên

Chức vụ

Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm từ ngày 01/01/2025)

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này của Tổng Công ty là ông Mai Xuân Phong, Tổng Giám đốc kiêm Thành viên Hội đồng quản trị.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng tổng hợp giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ cũng như kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Tổng Công ty trong kỳ. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng tổng hợp giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ Chuẩn mực kế toán áp dụng cho Tổng Công ty có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng tổng hợp giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng tổng hợp giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục; và
- Thiết kế và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng tổng hợp giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế sai sót và gian lận.

TỔNG CÔNG TY THỦY SẢN VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN

Địa chỉ: 2-4-6 Đồng Khởi, Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán giữa niên độ được ghi chép phù hợp và lưu giữ đầy đủ để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ của Tổng Công ty tại bất kỳ thời điểm nào và báo cáo tài chính riêng tổng hợp giữa niên độ được lập tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn tài sản của Tổng Công ty và thực hiện những biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập báo cáo tài chính riêng tổng hợp giữa niên độ.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính riêng tổng hợp giữa niên độ kèm theo được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán – Thẩm định giá và Tư vấn ECOVIS AFA VIỆT NAM (Trụ sở chính: Số 142 đường Xô Viết Nghệ Tĩnh, Phường Hòa Cường, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam; Điện thoại: (84) 0236.363.3333; Fax: (84) 0236.363.3338; Website: www.ecovis.com/vietnam/audit).

CÔNG BỐ BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty xác nhận rằng, báo cáo tài chính riêng tổng hợp giữa niên độ kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính giữa niên độ của Tổng Công ty vào ngày 30 tháng 06 năm 2025, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc



Mai Xuân Phong

Tổng Giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 08 năm 2025

Số: 353/2025/BCSX-E.AFA

**BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH RIÊNG TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ**

Kính gửi: **Các cổ đông**
Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
TỔNG CÔNG TY THỦY SẢN VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng tổng hợp giữa niên độ kèm theo của Tổng Công ty Thủy sản Việt Nam - Công ty Cổ phần (sau đây gọi tắt là "Tổng Công ty"), được lập ngày 26 tháng 08 năm 2025 từ trang 05 đến trang 48, bao gồm Bảng cân đối kế toán riêng tổng hợp giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng tổng hợp giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng tổng hợp giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng tổng hợp giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực hợp lý báo cáo tài chính riêng tổng hợp giữa niên độ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng tổng hợp giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng tổng hợp giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng tổng hợp giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính riêng tổng hợp giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng tổng hợp giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng tổng hợp giữa niên độ của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, kết quả hoạt động kinh doanh riêng tổng hợp giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ riêng tổng hợp giữa niên độ của Tổng Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng tổng hợp giữa niên độ.

**BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH RIÊNG TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Các vấn đề cần nhấn mạnh

1. Chúng tôi xin lưu ý người đọc Báo cáo tài chính riêng tổng hợp giữa niên độ của Tổng Công ty đến Thuyết minh số 4.2 của Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng tổng hợp giữa niên độ. Tại đó, Tổng Công ty trình bày thông tin về việc chưa ghi nhận giao dịch góp vốn của Tổng Công ty tại Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Cổ May trên Báo cáo tài chính riêng tổng hợp cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 đến 30 tháng 06 năm 2025.
2. Chúng tôi xin lưu ý người đọc Báo cáo tài chính riêng tổng hợp giữa niên độ đến Thuyết minh số 10 của Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng tổng hợp giữa niên độ. Tại đó, Tổng Công ty trình bày thông tin liên quan đến khoản vay với Công ty Cổ phần Xây dựng Bắc Nam 79.

Kết luận của chúng tôi không liên quan đến các vấn đề này.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính riêng tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 và Báo cáo soát xét thông tin tài chính riêng tổng hợp giữa niên độ của Tổng Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024 đã được kiểm toán và soát xét bởi kiểm toán viên và doanh nghiệp kiểm toán khác, với Báo cáo kiểm toán số 046/VACO/BCKIT.HCM ngày 21 tháng 03 năm 2025 và Báo cáo soát xét số 182/VACO/BGSX HCM ngày 23 tháng 08 năm 2024 đưa ra ý kiến và kết luận chấp nhận toàn phần.



Nguyễn Hà Định

Giám đốc kiểm toán

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 2883-2024-240-1

Người được ủy quyền

Công ty TNHH Kiểm toán – Thẩm định giá và Tư vấn ECOVIS AFA VIỆT NAM

Đà Nẵng, ngày 26 tháng 08 năm 2025

TỔNG CÔNG TY THỦY SẢN VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN

Địa chỉ: 2-4-6 Đồng Khởi, Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh

Mẫu số B 01a – DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30/06/2025

Đơn vị tính: VND

| TÀI SẢN | Mã số | TM | Tại ngày 30/06/2025 | Tại ngày 01/01/2025 |
|---|------------|------------|--------------------------|--------------------------|
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 414.146.342.711 | 348.065.263.629 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | 4.1 | 9.748.419.146 | 275.470.207.063 |
| 1. Tiền | 111 | | 3.983.725.054 | 2.183.485.302 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | 5.764.694.092 | 273.286.721.761 |
| II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | 4.2 | 309.354.800.296 | 35.642.500.000 |
| 1. Chứng khoán kinh doanh | 121 | | - | - |
| 2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | | 309.354.800.296 | 35.642.500.000 |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 79.816.476.762 | 26.509.992.277 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | 4.3 | 9.013.561.122 | 5.678.698.592 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | 4.4 | 1.854.518.890 | 2.219.641.490 |
| 3. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | 4.5 | 72.706.372.876 | 22.386.640.667 |
| 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 137 | 4.6 | (3.757.976.126) | (3.774.988.472) |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | 4.7 | 15.001.150.494 | 10.104.048.212 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 15.001.150.494 | 10.104.048.212 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 | | - | - |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 225.496.013 | 338.516.077 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | 4.8 | 225.496.013 | 228.463.707 |
| 2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | 4.9 | - | 110.052.370 |
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 1.619.593.569.837 | 1.620.428.608.970 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 4.432.720.204 | 4.423.661.340 |
| 1. Phải thu dài hạn khác | 216 | 4.5 | 4.455.862.004 | 4.423.661.340 |
| 2. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi | 219 | 4.6 | (23.141.800) | - |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 29.295.148.471 | 29.217.779.784 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | 4.10 | 12.965.444.436 | 12.495.270.479 |
| Nguyên giá | 222 | | 100.318.045.267 | 99.260.632.836 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (87.352.600.831) | (86.765.362.357) |
| 2. Tài sản cố định vô hình | 227 | 4.11 | 16.329.704.035 | 16.722.509.305 |
| Nguyên giá | 228 | | 25.929.238.472 | 25.929.238.472 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | (9.599.534.437) | (9.206.729.167) |
| III. Bất động sản đầu tư | 230 | | - | - |
| IV. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | 692.513.233.782 | 692.513.233.782 |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241 | | - | - |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | 4.12 | 692.513.233.782 | 692.513.233.782 |
| V. Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | 4.2 | 893.075.074.325 | 893.998.861.920 |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 251 | | 148.758.961.387 | 148.758.961.387 |
| 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | 252 | | 676.126.943.864 | 676.126.943.864 |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | | 131.851.261.456 | 131.851.261.456 |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn | 254 | | (63.662.092.382) | (62.738.304.787) |
| VI. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 277.393.055 | 275.072.144 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | 4.8 | 277.393.055 | 275.072.144 |
| 2. Tài sản dài hạn khác | 268 | | - | - |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200) | 270 | | 2.033.739.912.548 | 1.968.493.872.599 |

TỔNG CÔNG TY THỦY SẢN VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN

Địa chỉ: 2-4-6 Đồng Khởi, Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh

Mẫu số B 01a – DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Tại ngày 30/06/2025

Đơn vị tính: VND

| NGUỒN VỐN | Mã số | TM | Tại ngày 30/06/2025 | Tại ngày 01/01/2025 |
|--|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| C. NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 81.016.394.915 | 72.952.759.163 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 56.361.519.161 | 57.013.125.890 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | 4.13 | 6.979.658.775 | 944.388.662 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | 4.14 | 1.983.680.400 | 59.182.000 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | 4.9 | 5.921.634.035 | 4.512.645.607 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | 4.15 | 2.088.130.847 | 6.514.970.378 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | 4.16 | 23.198.550.315 | 22.087.068.116 |
| 6. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | 4.17 | 14.407.616.067 | 22.241.168.814 |
| 7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | 1.782.248.722 | 653.702.313 |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 24.654.875.754 | 15.939.633.273 |
| 1. Phải trả dài hạn khác | 337 | 4.17 | 21.926.510.000 | 13.026.510.000 |
| 2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 341 | 4.18 | 2.728.365.754 | 2.913.123.273 |
| D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 1.952.723.517.633 | 1.895.541.113.436 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | 4.19 | 1.952.723.517.633 | 1.895.541.113.436 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 1.250.000.000.000 | 1.250.000.000.000 |
| Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 1.250.000.000.000 | 1.250.000.000.000 |
| Cổ phiếu ưu đãi | 411b | | - | - |
| 2. Cổ phiếu quỹ | 415 | | (95.950.000) | (95.950.000) |
| 3. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | 4.20 | 11.060.891.094 | 11.060.891.094 |
| 4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 691.758.576.539 | 634.576.172.342 |
| LNST chưa phân phối lũy kế đến CK trước | 421a | | 629.928.006.380 | 564.527.673.255 |
| LNST chưa phân phối kỳ này | 421b | | 61.830.570.159 | 70.048.499.087 |
| II. Nguồn kinh phí, quỹ khác | 430 | | - | - |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400) | 440 | | 2.033.739.912.548 | 1.968.493.872.599 |

Mai Xuân Phong
Tổng Giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 08 năm 2025

Vũ Thị Hồng Gấm
Kế toán trưởngLê Cao Thùy Linh
Người lập

TỔNG CÔNG TY THỦY SẢN VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN

Địa chỉ: 2-4-6 Đồng Khởi, Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh

Mẫu số B 02a – DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2025

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | TM | Kỳ này | Kỳ trước |
|--|-------|------|----------------|-----------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | 5.1 | 48.841.562.387 | 45.074.764.581 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | 5.2 | 24.583.932 | 26.047.308 |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10 | | 48.816.978.455 | 45.048.717.273 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | 5.3 | 27.408.528.015 | 25.048.387.637 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 20 | | 21.408.450.440 | 20.000.329.636 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 5.4 | 55.651.090.463 | 50.227.630.557 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | 5.5 | 937.045.725 | (6.394.080.000) |
| Trong đó, chi phí lãi vay | 23 | | - | - |
| 8. Chi phí bán hàng | 25 | 5.6 | 2.836.990.944 | 2.694.961.863 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | 5.7 | 7.634.627.080 | 7.027.834.294 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh-doanh | 30 | | 65.650.877.154 | 66.899.244.036 |
| 11. Thu nhập khác | 31 | 5.8 | 810.137 | 25.000.962 |
| 12. Chi phí khác | 32 | 5.9 | 4.595.915 | 82.000.560 |
| 13. Lợi nhuận khác | 40 | | (3.785.778) | (56.999.598) |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 50 | | 65.647.091.376 | 66.842.244.438 |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | 5.10 | 4.001.278.736 | 3.356.537.964 |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | 5.11 | (184.757.519) | 1.278.816.000 |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 60 | | 61.830.570.159 | 62.206.890.474 |

**Mai Xuân Phong**
Tổng Giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 08 năm 2025

Vũ Thị Hồng Gấm
Kế toán trưởng**Lê Cao Thủy Linh**
Người lập

TỔNG CÔNG TY THỦY SẢN VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN

Địa chỉ: 2-4-6 Đồng Khởi, Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh

Mẫu số B 03a – DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2025

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Kỳ này | Kỳ trước |
|--|-------|-------------------|------------------|
| I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 01 | 65.647.091.376 | 66.842.244.438 |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản: | | | |
| Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT | 02 | 980.043.744 | 958.014.318 |
| Các khoản dự phòng | 03 | 929.917.049 | (6.409.221.923) |
| Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04 | (6.129.454) | (218.511) |
| Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | (55.532.647.998) | (50.013.081.063) |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh | 08 | 12.018.274.717 | 11.377.737.259 |
| Tăng, giảm các khoản phải thu | 09 | (3.287.145.903) | (2.643.521.405) |
| Tăng, giảm hàng tồn kho | 10 | (4.897.102.282) | (873.012.791) |
| Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11 | 7.844.410.111 | (3.230.277.645) |
| Tăng giảm chi phí trả trước | 12 | 646.783 | 137.392.440 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | (4.725.129.485) | (5.629.662.958) |
| Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh | 17 | (3.519.619.553) | (4.944.800.096) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | 3.434.334.388 | (5.806.145.196) |
| II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 | (1.057.412.431) | - |
| 2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác | 23 | (273.712.300.296) | (5.233.935.139) |
| 3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | - | 122.671.388.642 |
| 4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | 5.614.302.922 | 11.785.789.448 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | (269.155.409.805) | 129.223.242.951 |
| III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH | 31 | - | - |
| 2. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho sở hữu | 36 | (712.500) | - |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | (712.500) | - |
| LƯU CHUYỂN THUẦN TRONG KỲ | 50 | (265.721.787.917) | 123.417.097.755 |
| Tiền và tương đương tiền đầu năm | 60 | 275.470.207.063 | 195.947.779.875 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | - | - |
| TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ | 70 | 9.748.419.146 | 319.364.877.630 |



Mai Xuân Phong
Tổng Giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 08 năm 2025

Vũ Thị Hồng Gấm
Kế toán trưởng

Lê Cao Thùy Linh
Người lập

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Thủy sản Việt Nam – Công ty Cổ phần (gọi tắt là “Tổng Công ty”) là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ doanh nghiệp Nhà nước là Tổng Công ty Thủy sản Việt Nam – Công ty TNHH MTV theo Quyết định số 1880/QĐ-TTg ngày 17 tháng 10 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ. Tổng Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0310745210, đăng ký lần đầu ngày 31 tháng 3 năm 2011 và hoạt động theo mô hình Công ty Cổ phần theo đăng ký thay đổi mới nhất lần thứ 04 ngày 16 tháng 8 năm 2023 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Tổng Công ty chính thức được cấp phép đăng ký giao dịch chứng khoán tại thị trường Upcom theo Quyết định số 2893/UBCK-QLPH ngày 08 tháng 06 năm 2015 với mã chứng khoán SEA.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 1.250.000.000.000 VND.

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty được đặt tại 2-4-6 Đường Đồng Khởi, Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 là 72 người (31 tháng 12 năm 2024 là 71 người).

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất, thương mại và dịch vụ.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, ngành nghề kinh doanh chính của Tổng Công ty là:

- Khai thác thủy sản biển;
- Khai thác thủy sản nội địa;
- Nuôi trồng thủy sản biển;
- Nuôi trồng thủy sản nội địa;
- Sản xuất giống thủy sản;
- Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt (không hoạt động tại trụ sở);
- Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản (không hoạt động tại trụ sở);
- Sản xuất dầu, mỡ động, thực vật (không hoạt động tại trụ sở);
- Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản (không hoạt động tại trụ sở);
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy;
- Bốc xếp hàng hóa;

1.4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tổng Công ty là 12 tháng.

TỔNG CÔNG TY THỦY SẢN VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN

Địa chỉ: 2-4-6 Đường Đồng Khởi, Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**1.5. Cấu trúc doanh nghiệp**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, Tổng Công ty có các công ty con, liên doanh, liên kết và đơn vị trực thuộc như sau:

| Tên | Địa chỉ | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Tỷ lệ vốn góp | Tỷ lệ lợi ích |
|--|---|-------------------------------|----------------------|----------------------|
| Công ty con: | | | | |
| Công ty CP Xuất nhập khẩu Thủy sản Hà Nội | 20 Láng Hạ, Phường Láng, TP Hà Nội | 59,34% | 59,34% | 59,34% |
| Công ty CP Xuất nhập khẩu Thủy sản Năm Căn | Khu vực 1, khóm 3, Xã Đất Mới, Tỉnh Cà Mau | 50,83% | 50,83% | 50,83% |
| Công ty CP Cơ khí Đóng tàu - Thủy sản Việt Nam | Số 02 Phan Đình Phùng, Phường Hồng Bàng, TP Hải Phòng | 62,37% | 62,37% | 62,37% |
| Công ty liên doanh liên kết: | | | | |
| Công ty CP Công nghiệp Thủy sản | 244 Bùi Văn Ba, Phường Tân Thuận, TP Hồ Chí Minh | 47,90% | 47,90% | 47,90% |
| Công ty CP Đóng sửa tàu Nhà Bè | 16/8B Bùi Văn Ba, Phường Tân Thuận, TP Hồ Chí Minh | 26,46% | 26,46% | 26,46% |
| Công ty CP Dịch vụ Nuôi trồng Thủy sản Hạ Long | Số 8 đường Nguyễn Công Hoan, Phường Giảng Võ, TP Hà Nội | 20,00% | 20,00% | 20,00% |
| Công ty CP Thủy sản số 5 | 100/26 Bình Thới, Phường Hòa Bình, TP Hồ Chí Minh | 22,59% | 22,59% | 22,59% |
| Công ty CP Đồ hộp Hạ Long | Số 71 Lê Lai, Phường Ngô Quyền, TP Hải Phòng | 27,75% | 27,75% | 27,75% |
| Công ty CP Thủy sản số 4 | 320 Hưng Phú, Phường Chánh Hưng, TP Hồ Chí Minh | 27,08% | 27,08% | 27,08% |
| Công ty CP Xuất nhập khẩu Thủy sản Miền Trung | Số 01 Bùi Quốc Hưng, Phường Sơn Trà, TP Đà Nẵng | 36,40% | 36,40% | 36,40% |
| Công ty Liên doanh Thủy sản Việt Nga | Trần Nãi, Phường An Khánh, TP Hồ Chí Minh | 50,00% | 50,00% | 50,00% |
| Công ty CP Việt Pháp Sản xuất Thức ăn gia súc Proconco | Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Phường Trăn Biên, Đồng Nai | 22,08% | 22,08% | 22,08% |
| Công ty CP Kỹ thuật Công trình Việt Nam | Số 9 đường Phạm Văn Đồng, Phường Phú Diễn, TP Hà Nội | 21,07% | 21,07% | 21,07% |

Các đơn vị trực thuộc tính đến 30 tháng 06 năm 2025 gồm:

| Tên | Địa chỉ |
|--|---|
| Chi nhánh Tổng Công ty Thủy sản Việt Nam - Công ty Cổ phần - Seaprodex Lâm Đồng | Thôn Kơ Nết, Xã Bảo Thuận, Tỉnh Lâm Đồng |
| Chi nhánh Seaprodex Hải Phòng - Tổng Công ty Thủy sản Việt Nam - Công ty Cổ phần | Ngõ 173 đường Ngô Quyền, Phường Ngô Quyền, TP Hải Phòng |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

2.1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng tổng hợp giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND"), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính riêng tổng hợp giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ này được lập riêng cho Tổng Công ty và không bao gồm báo cáo tài chính của các công ty con. Người sử dụng báo cáo tài chính riêng tổng hợp giữa niên độ nên đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025 để có các thông tin hoàn chỉnh về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong kỳ.

2.2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng hình thức kế toán Chứng từ ghi sổ.

2.3. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính riêng tổng hợp giữa niên độ này được lập cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2025.

2.4. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ĐƯỢC ÁP DỤNG

3.1. Ngoại tệ

- Tỷ giá áp dụng trong kế toán là tỷ giá của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam;
- Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại tài sản là tỷ giá mua ngoại tệ;
- Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ;

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình thanh toán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Số dư các khoản mục tiền, nợ phải thu, nợ phải trả có gốc ngoại tệ, ngoại trừ số dư các khoản trả trước cho người bán bằng ngoại tệ, số dư chi phí trả trước bằng ngoại tệ và số dư doanh thu nhận trước bằng ngoại tệ, được chuyển đổi sang đồng tiền hạch toán theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ sau khi bù trừ tăng giảm được hạch toán vào kết quả kinh doanh trong kỳ.

3.2. Các ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định có ảnh hưởng đến các số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các tài sản và nợ tiềm tàng tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 cũng như các khoản doanh thu, chi phí trong suốt kỳ kế toán. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

3.3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

Các khoản tương đương tiền được xác định phù hợp với Chuẩn mực kế toán “Báo cáo lưu chuyển tiền tệ”.

3.4. Đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm các khoản như các khoản tiền gửi có kỳ hạn, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ, và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hay toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được thì số tổn thất đó được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm.

Các khoản cho vay được ghi nhận theo giá gốc.

Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác

Đầu tư vào công ty con

Khoản đầu tư được phân loại là đầu tư vào công ty con khi Tổng Công ty có quyền kiểm soát các chính sách và hoạt động, thường thể hiện qua việc nắm giữ hơn 50% quyền biểu quyết.

Các khoản đầu tư vào công ty con được phản ánh theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có). Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí của các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức, lợi nhuận được chia cho giai đoạn sau ngày đầu tư được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính theo giá trị hợp lý tại ngày được quyền nhận.

Đầu tư vào công ty liên kết

Khoản đầu tư được phân loại là đầu tư vào công ty liên kết khi Tổng Công ty nắm giữ trực tiếp hoặc gián tiếp từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của bên nhận đầu tư mà không có thỏa thuận khác.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư vào công ty liên kết ban đầu được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí của các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh. Sau đó, giá trị của khoản đầu tư được điều chỉnh tăng giảm tương ứng với phần sở hữu của Tổng Công ty trong lãi lỗ của công ty liên kết sau ngày mua.

Các khoản phân phối từ công ty liên kết sau ngày mua được ghi giảm giá trị của khoản đầu tư.

Đầu tư vào công ty liên doanh

Khoản đầu tư được phân loại là đầu tư vào công ty liên doanh khi Tổng Công ty có quyền đồng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư vào công ty liên kết ban đầu được ghi nhận theo giá

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

gốc. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí của các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh. Sau đó, giá trị của khoản đầu tư được điều chỉnh tăng giảm tương ứng với phần sở hữu của Tổng Công ty trong lãi lỗ của công ty liên doanh sau ngày mua.

Các khoản phân phối từ công ty liên doanh sau ngày mua được ghi giảm giá trị của khoản đầu tư.

Đầu tư khác

Khoản đầu tư được phân loại là đầu tư khác là các khoản đầu tư ngoài các khoản đầu tư vào công ty con, đầu tư vào công ty liên doanh, và đầu tư vào công ty liên kết.

Các khoản đầu tư khác được phản ánh theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có). Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí của các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Phương pháp lập dự phòng tổn thất đầu tư khác

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc năm tài chính.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng tổng hợp giữa niên độ.

3.5. Nợ phải thu

Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản nợ phải được trình bày theo giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Nguyên tắc dự phòng phải thu khó đòi

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng tổng hợp giữa niên độ, dự phòng nợ phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng có khả năng không thu hồi được đúng hạn với mức trích lập phù hợp với các quy định hiện hành. Việc xác định thời gian quá hạn của khoản nợ phải thu được xác định là khó đòi phải trích lập dự phòng được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua, bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng phải thu khó đòi được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng tổng hợp giữa niên độ.

3.6. Hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác để mang hàng tồn kho đến đúng điều kiện và địa điểm hiện tại của chúng. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên tình hình hoạt động bình thường.

Chi phí mua của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất được trừ (-) khỏi chi phí mua.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Tại ngày lập báo cáo tài chính riêng tổng hợp giữa niên độ, dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho hàng tồn kho bị hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời, chậm luân chuyển và hàng tồn kho có giá gốc ghi trên sổ kế toán cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện.

Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng tổng hợp giữa niên độ.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt.

3.7. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Trường hợp mua tài sản cố định được kèm thêm thiết bị, phụ tùng thay thế thì xác định và ghi nhận riêng thiết bị, phụ tùng thay thế theo giá trị hợp lý và được trừ (-) khỏi nguyên giá tài sản cố định hữu hình.

Phương pháp khấu hao

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

| | <u>Số năm khấu hao</u> |
|----------------------------------|-------------------------------|
| ▪ Nhà cửa vật kiến trúc | 05 – 40 năm |
| ▪ Máy móc thiết bị | 03 – 13 năm |
| ▪ Phương tiện vận tải truyền dẫn | 05 – 10 năm |
| ▪ Thiết bị, dụng cụ quản lý | 03 – 10 năm |

3.8. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng theo dự tính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Quyền sử dụng đất

Nguyên giá TSCĐ là quyền sử dụng đất được xác định là toàn bộ khoản tiền chi ra để có quyền sử dụng đất hợp pháp cộng các chi phí cho đền bù giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ (không bao gồm các chi phí chi ra để xây dựng các công trình trên đất); hoặc là giá trị quyền sử dụng đất nhận góp vốn.

Quyền sử dụng đất của Tổng Công ty là Quyền sử dụng đất tại Lô C2 KCN Sóng Thần 2.

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm máy vi tính không phải là cấu phần không thể thiếu của phần cứng thì được ghi nhận như tài sản cố định vô hình và được khấu hao theo thời gian sử dụng hữu ích.

Khấu hao

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao. Đối với quyền sử dụng đất có thời hạn thì được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất.

Tài sản cố định vô hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

| | <u>Số năm khấu hao</u> |
|---------------------|-------------------------------|
| ▪ Quyền sử dụng đất | 32,5 - 50 năm |

3.9. Cho thuê tài sản

Cho thuê hoạt động

Tài sản cho thuê hoạt động được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán theo cách phân loại tài sản của Tổng Công ty.

Chi phí trực tiếp ban đầu để tạo ra doanh thu từ nghiệp vụ cho thuê hoạt động được ghi nhận ngay vào chi phí trong kỳ khi phát sinh/phân bổ dần vào chi phí trong suốt thời hạn cho thuê theo thời hạn của hợp đồng thuê. Doanh thu cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn thuê, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán.

Khấu hao tài sản cho thuê hoạt động được thực hiện trên cơ sở nhất quán với chính sách khấu hao của bên cho thuê áp dụng đối với những tài sản tương tự.

3.10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty.

Các chi phí này sẽ được chuyển sang là nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng về giá trị các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

3.11. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn theo kỳ hạn gốc và chủ yếu là chi phí liên quan đến giá vốn công cụ, dụng cụ và tiền thuê đất trả trước,.... Các khoản này được phân bổ trong thời gian trả trước của chi phí hoặc trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- Tiền thuê đất, thuê cơ sở hạ tầng, thuê tài sản cố định trả trước được phân bổ theo thời hạn thuê;
- Công cụ, dụng cụ được phân bổ dần từ 01 năm đến 03 năm vào kết quả hoạt động kinh doanh.

3.12. Nợ phải trả

Nợ phải trả được phân loại là phải trả người bán, phải trả nội bộ và phải trả khác theo nguyên tắc: Phải trả người bán là khoản phải trả có tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua; Phải trả nội bộ là các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc; Các khoản phải trả còn lại được phân loại là phải trả khác.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng.

Nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

3.13. Chi phí phải trả

Các khoản chi phí phải trả được ghi nhận cho giá trị phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

3.14. Nguồn vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Cổ phiếu quỹ

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá mua và được trình bày như một khoản giảm vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán riêng tổng hợp giữa niên độ.

Quỹ dự trữ

Các quỹ dự trữ từ lợi nhuận sau thuế được trích lập theo qui định trong Điều lệ Tổng Công ty.

Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả vào ngày công bố cổ tức.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được phân phối cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Tổng Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

3.15. Doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

Lãi tiền gửi

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Thu nhập đầu tư

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

3.16. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh; Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh vào kỳ sau nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo; Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh vào kỳ sau và sau thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh khoản giảm trừ.

3.17. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán ra trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.

3.18. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư.

3.19. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình, bao gồm chi phí nhân viên quản lý, chi phí mua công cụ, dụng cụ, chi phí khấu hao TSCĐ, các chi phí khác...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng)...

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

3.20. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành như sau:

- Theo Điều 15 Nghị định 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 được bổ sung bởi khoản 14 và khoản 15 Điều 1 Nghị định 12/2015/NĐ-CP ngày 12/02/2015 của Chính phủ quy định về thuế suất ưu đãi, Chi nhánh Tổng Công ty Thủy sản Việt Nam - Công ty Cổ phần - Seaprodex Lâm Đồng được ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp do Chi nhánh Tổng Công ty Thủy sản Việt Nam - Công ty Cổ phần - Seaprodex Lâm Đồng hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực chăn nuôi, trồng trọt;
- Đối với các lĩnh vực khác áp dụng mức thuế suất 20%.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất (và các luật thuế) có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, chi nhánh, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (lỗ tính thuế) tại thời điểm giao dịch.
- Tài sản thuế hoãn lại cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, chi nhánh, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh chỉ được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi giảm đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí để tính lãi, lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Tổng Công ty chỉ được bù trừ tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại với thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

Thuế giá trị gia tăng

Thuế giá trị gia tăng của các hàng hóa và dịch vụ do Tổng Công ty cung cấp được tính theo các mức thuế như sau:

- Áp dụng mức thuế suất 0% đối với hoạt động xuất khẩu;
- Áp dụng mức thuế suất 5% hoặc không phải kê khai tính nộp thuế GTGT đối với hoạt động bán hải sản trong nước chỉ qua sơ chế thông thường;
- Áp dụng mức thuế suất 10% đối với hoạt động cho thuê văn phòng, mặt bằng;

Các hoạt động khác áp dụng mức thuế suất theo quy định.

Các loại thuế khác

Áp dụng theo các luật thuế hiện hành Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Tổng Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

3.21. Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tổng Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác biệt với các bộ phận kinh doanh khác hoặc khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Xem thêm mục 6.

3.22. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Tổng Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty. Công ty liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng Công ty dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm các giám đốc, các cán bộ điều hành của Tổng Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan.

TỔNG CÔNG TY THỦY SẢN VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN

Địa chỉ: 2-4-6 Đường Đồng Khởi, Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ****4.1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

| | Tại ngày 30/06/2025 | | Tại ngày 01/01/2025 | |
|----------------------------------|------------------------|----------------------|------------------------|------------------------|
| | Ngoại tệ | VND | Ngoại tệ | VND |
| - Tiền mặt tại quỹ | | 465.593.000 | | 424.386.000 |
| + VND | | 465.593.000 | | 424.386.000 |
| - Tiền gửi ngân hàng | | 3.518.132.054 | | 1.759.099.302 |
| + VND | | 3.497.521.192 | | 1.747.040.182 |
| + USD | 794,73 # | 20.610.862 | 477,57 # | 12.059.120 |
| - Các khoản tương đương tiền (*) | | 5.764.694.092 | | 273.286.721.761 |
| + VND | | 5.764.694.092 | | 273.286.721.761 |
| Cộng | | 9.748.419.146 | | 275.470.207.063 |

(*) Các khoản tương đương tiền cuối kỳ là các khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng với lãi suất từ 4,0%/năm đến 4,3%/năm.

TỔNG CÔNG TY THỦY SẢN VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN

Địa chỉ: 2-4-6 Đường Đồng Khởi, Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**4.2. Các khoản đầu tư tài chính**

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được chi tiết như sau:

| | Tại ngày 30/06/2025 VND | | Tại ngày 01/01/2025 VND | |
|---|----------------------------|------------------------|----------------------------|-----------------------|
| | Giá gốc | Giá trị ghi sổ | Giá gốc | Giá trị ghi sổ |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn: | | | | |
| Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - PGD Thuận An | 127.992.201.466 | 127.992.201.466 | 34.642.500.000 | 34.642.500.000 |
| Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - CN Sài Gòn | 57.865.000.000 | 57.865.000.000 | - | - |
| Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Hải Phòng | 1.000.000.000 | 1.000.000.000 | 1.000.000.000 | 1.000.000.000 |
| Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Sài Gòn | 122.497.598.830 | 122.497.598.830 | - | - |
| Cộng | 309.354.800.296 | 309.354.800.296 | 35.642.500.000 | 35.642.500.000 |

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được chi tiết như sau:

| | Tại ngày 30/06/2025 VND | | | Tại ngày 01/01/2025 VND | | |
|--|----------------------------|----------------|----------------------|----------------------------|----------------|---------------------|
| | Giá gốc | Giá trị hợp lý | Dự phòng | Giá gốc | Giá trị hợp lý | Dự phòng |
| Đầu tư vào công ty con: | | | | | | |
| Công ty CP Xuất nhập khẩu Thủy sản Hà Nội | 31.450.200.000 | 69.427.800.000 | (506.032.564) | 31.450.200.000 | 47.472.000.000 | - |
| Công ty CP Xuất nhập khẩu Thủy sản Năm Căn | 79.223.570.400 | 49.514.731.500 | - | 79.223.570.400 | 55.862.774.000 | - |
| Công ty CP Cơ khí Đóng tàu - Thủy sản Việt Nam | 38.085.190.987 | 24.557.400.000 | - | 38.085.190.987 | 20.698.380.000 | (84.636.969) |
| Cộng | 148.758.961.387 | | (506.032.564) | 148.758.961.387 | | (84.636.969) |

TỔNG CÔNG TY THỦY SẢN VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN

Địa chỉ: 2-4-6 Đường Đồng Khởi, Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

| | Tại ngày 30/06/2025 | | | Tại ngày 01/01/2025 | | |
|--|------------------------|----------------|-------------------------|------------------------|----------------|-------------------------|
| | VND | | | VND | | |
| | Giá gốc | Giá trị hợp lý | Dự phòng | Giá gốc | Giá trị hợp lý | Dự phòng |
| Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết: | | | | | | |
| Công ty CP Công nghiệp Thủy sản | 4.867.500.000 | 8.177.400.000 | (4.867.500.000) | 4.867.500.000 | 11.487.300.000 | (4.867.500.000) |
| Công ty CP Đóng sửa tàu Nhà Bè | 2.822.244.376 | | (969.701.097) | 2.822.244.376 | | (969.701.097) |
| Công ty CP Dịch vụ Nuôi trồng Thủy sản Hạ Long | 7.055.024.691 | | (391.730.509) | 7.055.024.691 | | (391.730.509) |
| Công ty CP Thủy sản số 5 | 9.362.396.255 | | - | 9.362.396.255 | | - |
| Công ty CP Đồ hộp Hạ Long | 36.071.360.000 | 47.863.920.000 | - | 36.071.360.000 | 74.917.440.000 | - |
| Công ty CP Thủy sản số 4 | 39.992.400.000 | | (39.992.400.000) | 39.992.400.000 | | (39.992.400.000) |
| Công ty CP Xuất nhập khẩu Thủy sản Miền Trung | 10.918.845.000 | 34.940.304.000 | - | 10.918.845.000 | 34.940.304.000 | - |
| Công ty Liên doanh Thủy sản Việt Nga (*) | 4.994.824.935 | | - | 4.994.824.935 | | - |
| Công ty CP Việt Pháp Sản xuất thức ăn gia súc Proconco (**) | 546.897.499.662 | | - | 546.897.499.662 | | - |
| Công ty CP Kỹ thuật công trình Việt Nam | 13.144.848.945 | | - | 13.144.848.945 | | - |
| Cộng | 676.126.943.864 | | (46.221.331.606) | 676.126.943.864 | | (46.221.331.606) |

TỔNG CÔNG TY THỦY SẢN VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN

Địa chỉ: 2-4-6 Đường Đồng Khởi, Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

| | Tại ngày 30/06/2025 | | | Tại ngày 01/01/2025 | | |
|--|------------------------|----------------|-------------------------|------------------------|----------------|-------------------------|
| | VND | | | VND | | |
| | Giá gốc | Giá trị hợp lý | Dự phòng | Giá gốc | Giá trị hợp lý | Dự phòng |
| Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | | | | | | |
| Công ty CP Searefico | 53.249.400.000 | 39.825.984.000 | (13.423.416.000) | 53.249.400.000 | 40.328.376.000 | (12.921.024.000) |
| Công ty Thủy sản Minh Hải | 26.220.102.358 | | - | 26.220.102.358 | | - |
| Công ty CP Thủy đặc sản | 23.144.531.354 | 34.603.200.000 | - | 23.144.531.354 | 33.825.600.000 | - |
| Công ty CP Nông nghiệp Hùng Hậu | 22.522.500.000 | 24.648.256.500 | - | 22.522.500.000 | 27.465.200.100 | - |
| Công ty CP Đầu tư Kinh doanh và Phát triển nhà | 2.000.000.000 | | (2.000.000.000) | 2.000.000.000 | | (2.000.000.000) |
| Công ty CP Thiết bị Hàng hải - Mecom | 1.307.080.395 | | - | 1.307.080.395 | | - |
| Công ty CP Kinh doanh Xuất nhập khẩu Thủy sản | 1.254.969.616 | | - | 1.254.969.616 | | - |
| Công ty CP Vật tư thủy sản Việt Nam | 995.940.542 | | (741.937.420) | 995.940.542 | | (741.937.420) |
| Công ty CP Sản xuất Thương mại Dịch vụ Phú Mỹ | 553.333.272 | | (272.614.620) | 553.333.272 | | (272.614.620) |
| Công ty CP Biển Tây | 455.000.000 | | (455.000.000) | 455.000.000 | | (455.000.000) |
| Công ty CP Bao bì Thủy sản | 148.403.919 | | (41.760.172) | 148.403.919 | | (41.760.172) |
| Cộng | 131.851.261.456 | | (16.934.728.212) | 131.851.261.456 | | (16.432.336.212) |

TỔNG CÔNG TY THỦY SẢN VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN

Địa chỉ: 2-4-6 Đường Đồng Khởi, Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Kỳ này

Kỳ trước

Tình hình hoạt động của các công ty con trong kỳ:

Công ty CP Xuất nhập khẩu Thủy sản Hà Nội
Công ty CP Xuất nhập khẩu Thủy sản Năm Căn
Công ty CP Cơ khí Đóng tàu - Thủy sản Việt Nam

Hoạt động kinh doanh thua lỗ
Hoạt động kinh doanh có lãi
Hoạt động kinh doanh có lãi

Hoạt động kinh doanh thua lỗ
Hoạt động kinh doanh có lãi
Hoạt động kinh doanh có lãi

Tình hình hoạt động của các công ty liên kết trong kỳ:

Công ty CP Công nghiệp Thủy sản
Công ty CP Đóng sửa tàu Nhà Bè
Công ty CP Dịch vụ Nuôi trồng Thủy sản Hạ Long
Công ty CP Thủy sản số 5
Công ty CP Đồ hộp Hạ Long
Công ty CP Thủy sản số 4
Công ty CP Xuất nhập khẩu Thủy sản Miền Trung
Công ty CP Kỹ thuật công trình Việt Nam

Hoạt động kinh doanh có lãi
Hoạt động kinh doanh thua lỗ
Hoạt động kinh doanh thua lỗ
Hoạt động kinh doanh có lãi
Hoạt động kinh doanh có lãi
Hoạt động kinh doanh thua lỗ
Hoạt động kinh doanh thua lỗ
Hoạt động kinh doanh có lãi
Hoạt động kinh doanh có lãi

Hoạt động kinh doanh có lãi
Hoạt động kinh doanh thua lỗ
Hoạt động kinh doanh có lãi
Hoạt động kinh doanh có lãi
Hoạt động kinh doanh thua lỗ
Hoạt động kinh doanh thua lỗ
Hoạt động kinh doanh có lãi
Hoạt động kinh doanh có lãi

TỔNG CÔNG TY THỦY SẢN VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN

Địa chỉ: 2-4-6 Đường Đồng Khởi, Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

(*) Công ty Liên doanh Thủy sản Việt Nga đã ngừng hoạt động, đang làm các thủ tục để giải thể Công ty theo quy định. Sau khi nhận tiền hỗ trợ bồi thường giải phóng mặt bằng từ Ủy Ban Nhân dân Quận 2, Công ty Liên doanh Thủy sản Việt Nga đã tạm chuyển trả số tiền tương ứng tỷ lệ vốn góp của Tổng công ty: 4.994.824.935 VND. Tuy nhiên, cho đến hiện tại, do Công ty Liên doanh Thủy sản Việt Nga chưa hoàn tất việc giải thể, nên Tổng Công ty chưa xử lý bù trừ khoản đầu tư này với phần tiền đã nhận từ Công ty Liên doanh Thủy sản Việt Nga. (Xem thêm mục (*) Thuyết minh 4.17)

(**) Tổng Công ty đã thỏa thuận dùng 22.000.000 cổ phần của Công ty Cổ phần Việt Pháp Sản xuất Thức ăn gia súc Proconco để đảm bảo cho khoản vay theo Hợp đồng Vay vốn số 01/2016/HDVV ngày 23/6/2016 với Công ty Cổ phần Xây dựng Bắc Nam 79. (Xem thêm mục 10)

(***) Theo Giấy chứng nhận phần vốn góp của Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Du lịch Cổ May ("Công ty Cổ may") số 01/GCNCMC ngày 20/3/2015 thì Tổng Công ty Thủy sản Việt Nam – Công ty TNHH MTV (nay là Tổng Công ty Thủy sản Việt Nam – Công ty Cổ phần) đã góp đủ giá trị phần vốn góp (theo vốn điều lệ) là 15.000.000.000 VND dưới hình thức giá trị công trình trên đất, tiền hỗ trợ di dời và giá trị lợi thế về khai thác, quản lý sử dụng khu đất tại chân cầu Cổ May.

Tại ngày báo cáo, Tổng Công ty đã xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào các Công ty sau dựa trên cơ sở giá niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán và số lượng cổ phiếu mà Tổng Công ty đang nắm giữ:

- Công ty CP Xuất nhập khẩu Thủy sản Hà Nội;
- Công ty CP Xuất nhập khẩu Thủy sản Năm Căn;
- Công ty CP Cơ khí Đóng tàu - Thủy sản Việt Nam;
- Công ty CP Công nghiệp Thủy sản;
- Công ty CP Đồ hộp Hạ Long;
- Công ty CP Xuất nhập khẩu Thủy sản Miền Trung;
- Công ty CP Searefico;
- Công ty CP Thủy đặc sản;
- Công ty CP Nông nghiệp Hùng Hậu.

Các Công ty còn lại, Tổng Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng tổng hợp giữa niên độ do không có giá niêm yết trên thị trường và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện chưa có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

4.3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

| | Tại ngày 30/06/2025 VND | Tại ngày 01/01/2025 VND |
|--|-------------------------------|-------------------------------|
| Primex International | - | 617.677.620 |
| Công ty Cổ phần In Dining | 4.879.788.200 | 2.346.100.972 |
| Các đối tượng khác | 4.133.772.922 | 2.714.920.000 |
| Cộng | 9.013.561.122 | 5.678.698.592 |
| Trong đó: phải thu khách hàng là bên liên quan | | |
| - Xem thêm mục 7 | 454.811.000 | 23.529.500 |

TỔNG CÔNG TY THỦY SẢN VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN

Địa chỉ: 2-4-6 Đường Đồng Khởi, Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**4.4. Trả trước cho người bán ngắn hạn**

| | Tại ngày 30/06/2025 VND | Tại ngày 01/01/2025 VND |
|------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| Công ty TNHH Đà Lạt Cariar | 988.180.000 | 1.088.180.000 |
| Công ty TNHH TM Hải Hòa Phát | 610.830.342 | 610.830.342 |
| Các đối tượng khác | 255.508.548 | 520.631.148 |
| Cộng | 1.854.518.890 | 2.219.641.490 |

4.5. Phải thu khác

| | Tại ngày 30/06/2025 VND | | Tại ngày 01/01/2025 VND | |
|--|----------------------------|------------------------|----------------------------|------------------------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| Ngắn hạn: | | | | |
| Phải thu tiền cổ tức được nhận | 46.962.952.350 | - | 1.925.844.450 | - |
| Các khoản bản hiểm | - | - | 13.712.899 | - |
| Tạm ứng | 73.531.248 | - | 142.102.371 | - |
| Ký cược, ký quỹ | 100.000 | - | 6.700.000 | - |
| Lãi dự thu | 5.846.098.019 | - | 964.860.843 | - |
| DNTN Thương mại Tân Vạn Phát | 1.521.188.795 | (1.521.188.795) | 1.521.188.795 | (1.521.188.795) |
| Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Năm Vàng | 525.747.790 | (525.747.790) | 525.747.790 | (525.747.790) |
| Ông Phan Văn Trí | 343.294.620 | (343.294.620) | 343.294.620 | (343.294.620) |
| Công ty TNHH MTV Tài Tâm Long Biên (*) | 15.585.892.344 | - | 14.865.352.524 | - |
| Thoái vốn nhà nước tại Tổng Công ty | 673.118.076 | - | 673.118.076 | - |
| Chi cục Hải quan Tây Đô (**) | 1.163.461.000 | - | 1.163.461.000 | - |
| Phải thu khác | 10.988.634 | - | 241.257.299 | - |
| Cộng | 72.706.372.876 | (2.390.231.205) | 22.386.640.667 | (2.390.231.205) |
| Dài hạn: | | | | |
| Ký cược, ký quỹ | 4.455.862.004 | (23.141.800) | 4.423.661.340 | (23.141.800) |
| Cộng | 4.455.862.004 | (23.141.800) | 4.423.661.340 | (23.141.800) |
| Trong đó, phải thu ngắn hạn khác là các bên liên quan - Xem thêm mục 7 | 45.119.730.000 | - | 400.000.000 | - |

(*) Đây là khoản tiền thuê đất từ năm 2019 đến ngày 30/06/2025 tại địa chỉ số 02 Ngô Gia Tự, Phường Việt Hưng, Thành phố Hà Nội theo hợp đồng hợp tác kinh doanh số 19/HĐHTKD-SEAPRODEX-T&T ngày 11/05/2012 giữa Tổng Công ty với Công ty TNHH Tài Tâm (Nay là Công ty TNHH MTV Tài Tâm Long Biên). Theo khoản 5.3 Điều 5 của hợp đồng: "...Tiền thuê đất hàng năm, hoặc tiền thuê đất trả một lần, từ thời điểm Tổng Công ty Thủy sản Việt Nam bàn giao cơ sở nhà đất để thực hiện Dự án hoặc khi có quyết định về hình thức sử dụng đất của UBND Thành phố Hà Nội.

TỔNG CÔNG TY THỦY SẢN VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN

Địa chỉ: 2-4-6 Đường Đồng Khởi, Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Chi phí thực hiện nghĩa vụ nộp tiền sử dụng đất và thuế đất cho nhà nước đối với toàn bộ khu đất Công ty TNHH Tài Tâm tự chịu trách nhiệm...". Hiện tại dự án vẫn chưa triển khai được.

(**) Ngày 21/11/2024, Tổng Công ty bị cưỡng chế số tiền 853.461.000 VND để thi hành án theo Quyết định số 90/QĐ-TĐ ngày 14/11/2024 của Cục Hải quan Thành phố Cần Thơ - Chi cục Hải quan Tây Đô. Đây là khoản tiền chậm nộp liên quan đến khoản nợ thuế nhập khẩu của Chi nhánh Xuất nhập khẩu Thủy sản Cần Thơ phát sinh trước khi cổ phần hóa với số tiền là 310.000.000 VND. Hiện tại, Tổng Công ty đã gửi Đơn khởi kiện Chi cục Hải quan Khu vực XIX (trước đây là Chi cục Hải quan Tây Đô - Thành phố Cần Thơ) đến Tòa án nhân dân Thành phố Cần Thơ.

4.6. Nợ xấu

| | Tại ngày 30/06/2025 | | Tại ngày 01/01/2025 | |
|--|----------------------|------------------------|----------------------|------------------------|
| | VND | | VND | |
| | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi |
| Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán | 3.789.785.009 | 8.667.083 | 3.783.655.555 | 8.667.083 |
| Cộng | 3.789.785.009 | 8.667.083 | 3.783.655.555 | 8.667.083 |

TỔNG CÔNG TY THỦY SẢN VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN

Địa chỉ: 2-4-6 Đường Đồng Khởi, Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu, cho vay quá hạn theo từng đối tượng được chi tiết như sau:

| | Tại ngày 30/06/2025 | | | Tại ngày 01/01/2025 | | |
|---|----------------------|------------------------|-------------------------|----------------------|------------------------|-------------------------|
| | VND | | | VND | | |
| | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Thời gian quá hạn | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Thời gian quá hạn |
| Công ty CP Dịch vụ Tổng hợp Bình Minh | 150.000.000 | - | Trên 3 năm | 150.000.000 | - | Trên 3 năm |
| DNTN Thương mại Tân Vạn Phát | 1.751.955.185 | - | Trên 3 năm | 1.745.825.731 | - | Trên 3 năm |
| Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Năm Vàng | 525.747.790 | - | Trên 3 năm | 525.747.790 | - | Trên 3 năm |
| Ông Phan Văn Trí | 343.294.620 | - | Trên 3 năm | 343.294.620 | - | Trên 3 năm |
| Công ty TNHH Thương mại Hải Hòa Phát | 610.830.342 | - | Trên 3 năm | 610.830.342 | - | Trên 3 năm |
| Công ty CP Chicken Fire Town | 7.000.000 | 2.100.000 | Từ 2 năm đến dưới 3 năm | 7.000.000 | 2.100.000 | Từ 2 năm đến dưới 3 năm |
| Chi nhánh Công ty TNHH The Only Group - Nhà hàng Beirut | 13.134.166 | 6.567.083 | Từ 1 năm đến dưới 2 năm | 13.134.166 | 6.567.083 | Từ 1 năm đến dưới 2 năm |
| Các khách hàng khác | 387.822.906 | - | Trên 3 năm | 387.822.906 | - | Trên 3 năm |
| Cộng | 3.789.785.009 | 8.667.083 | | 3.783.655.555 | 8.667.083 | |

Tình hình biến động dự phòng các khoản phải thu trong kỳ như sau:

| | Kỳ này VND | Kỳ trước VND |
|-----------------------------|----------------------|----------------------|
| Số đầu năm | 3.774.988.472 | 3.823.476.446 |
| Trích dự phòng trong kỳ | 6.129.454 | 7.870.150 |
| Hoàn nhập dự phòng trong kỳ | - | (23.012.073) |
| Số cuối kỳ | 3.781.117.926 | 3.808.334.523 |

TỔNG CÔNG TY THỦY SẢN VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN

Địa chỉ: 2-4-6 Đường Đồng Khởi, Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**4.7. Hàng tồn kho**

| | Tại ngày 30/06/2025 | | Tại ngày 01/01/2025 | |
|-------------------------------------|-----------------------|----------|-----------------------|----------|
| | VND | | VND | |
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| Hàng mua đang đi trên đường | 11.800.000 | - | - | - |
| Nguyên liệu, vật liệu | 161.594.126 | - | 256.927.421 | - |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 8.188.564.618 | - | 8.921.697.791 | - |
| Hàng hoá | 6.639.191.750 | - | 925.423.000 | - |
| Cộng | 15.001.150.494 | - | 10.104.048.212 | - |

Không có hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ.

Không có hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản phải trả tại thời điểm cuối kỳ.

4.8. Chi phí trả trước

| | Tại ngày | Tại ngày |
|------------------------------|--------------------|--------------------|
| | 30/06/2025 | 01/01/2025 |
| | VND | VND |
| Ngắn hạn | | |
| Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ | 178.076.013 | 111.342.559 |
| Thuê nhà kho, mặt hồ | - | 4.500.000 |
| Các khoản khác | 47.420.000 | 112.621.148 |
| Cộng | 225.496.013 | 228.463.707 |
| Dài hạn | | |
| Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ | 111.727.651 | 165.240.912 |
| Chi phí khác | 165.665.404 | 109.831.232 |
| Cộng | 277.393.055 | 275.072.144 |

TỔNG CÔNG TY THỦY SẢN VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN

Địa chỉ: 2-4-6 Đường Đồng Khởi, Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**4.9. Thuế và các khoản phải thu / phải nộp Nhà nước**

| | Tại ngày 30/06/2025 VND | Trong kỳ VND | | Tại ngày 01/01/2025 VND | |
|-----------------------------|----------------------------|-----------------------|----------------------|----------------------------|----------------------|
| | Phải nộp | Phải nộp | Đã nộp/khấu trừ | Phải thu | Phải nộp |
| Thuế giá trị gia tăng | 1.301.240.271 | 2.073.173.709 | 1.104.382.992 | - | 332.449.554 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 3.456.345.304 | 4.001.278.736 | 4.725.129.485 | - | 4.180.196.053 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 212.478.860 | 1.449.138.856 | 1.127.607.626 | 109.052.370 | - |
| Thuế nhà đất, tiền thuê đất | 951.569.600 | 3.405.881.125 | 2.454.311.525 | - | - |
| Các loại thuế khác | | 106.800.000 | 105.800.000 | 1.000.000 | - |
| Cộng | 5.921.634.035 | 11.036.272.426 | 9.517.231.628 | 110.052.370 | 4.512.645.607 |

TỔNG CÔNG TY THỦY SẢN VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN

Địa chỉ: 2-4-6 Đường Đồng Khởi, Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

4.10. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

| Khoản mục | Nhà cửa, vật kiến trúc VND | Máy móc, thiết bị VND | Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND | Thiết bị, dụng cụ quản lý VND | Cộng VND |
|----------------------------|----------------------------------|-----------------------------|---|-------------------------------------|------------------------|
| Nguyên giá | | | | | |
| Tại ngày 01/01/2025 | 87.161.417.687 | 8.126.555.844 | 3.936.575.055 | 36.084.250 | 99.260.632.836 |
| Mua trong kỳ | - | - | 1.057.412.431 | - | 1.057.412.431 |
| Tại ngày 30/06/2025 | 87.161.417.687 | 8.126.555.844 | 4.993.987.486 | 36.084.250 | 100.318.045.267 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | |
| Tại ngày 01/01/2025 | 74.910.250.028 | 8.102.801.357 | 3.716.226.722 | 36.084.250 | 86.765.362.357 |
| Khấu hao trong kỳ | 513.350.796 | 6.787.002 | 67.100.676 | - | 587.238.474 |
| Tại ngày 30/06/2025 | 75.423.600.824 | 8.109.588.359 | 3.783.327.398 | 36.084.250 | 87.352.600.831 |
| Giá trị còn lại | | | | | |
| Tại ngày 01/01/2025 | 12.251.167.659 | 23.754.487 | 220.348.333 | - | 12.495.270.479 |
| Tại ngày 30/06/2025 | 11.737.816.863 | 16.967.485 | 1.210.660.088 | - | 12.965.444.436 |

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay là 0 VND.

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 69.081.601.140 VND.

TỔNG CÔNG TY THỦY SẢN VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN

Địa chỉ: 2-4-6 Đường Đồng Khởi, Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**4.11. Tăng giảm tài sản cố định vô hình**

| Khoản mục | Quyền sử dụng đất VND | Phần mềm máy tính VND | Cộng VND |
|----------------------------|--------------------------|--------------------------|-----------------------|
| Nguyên giá: | | | |
| Tại ngày 01/01/2025 | 25.532.342.472 | 396.896.000 | 25.929.238.472 |
| Mùa trong kỳ | - | - | - |
| Tại ngày 30/06/2025 | 25.532.342.472 | 396.896.000 | 25.929.238.472 |
| Giá trị hao mòn lũy kế: | | | |
| Tại ngày 01/01/2025 | 8.809.833.167 | 396.896.000 | 9.206.729.167 |
| Khấu hao trong kỳ | 392.805.270 | - | 392.805.270 |
| Tại ngày 30/06/2025 | 9.202.638.437 | 396.896.000 | 9.599.534.437 |
| Giá trị còn lại: | | | |
| Tại ngày 01/01/2025 | 16.722.509.305 | - | 16.722.509.305 |
| Tại ngày 30/06/2025 | 16.329.704.035 | - | 16.329.704.035 |

Quyền sử dụng đất tại Lô C2 KCN Sóng Thần 2 với nguyên giá đánh giá lại khi cổ phần hóa là 25.532.342.472 VND và đang được Tổng Công ty trích khấu hao trong 32,5 năm (bắt đầu từ 17/04/2015 đến 16/10/2047).

Nguyên giá tài sản cố định vô hình mang đi cầm cố thế chấp tại ngân hàng là 0 VND.

Nguyên giá của TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 396.896.000 VND.

4.12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

| | Tại ngày 30/06/2025 VND | Tại ngày 01/01/2025 VND |
|---|-------------------------------|-------------------------------|
| Quyền sử dụng đất và tài sản trên đất tại số 2-4-6 Đồng Khởi, Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh (*) | 692.174.085.744 | 692.174.085.744 |
| Công trình Khách sạn Blue Sapphire - Vũng Tàu | 229.453.856 | 229.453.856 |
| Dự án số 02 Ngô Gia Tự, Thành phố Hà Nội | 109.694.182 | 109.694.182 |
| Cộng | 692.513.233.782 | 692.513.233.782 |

(*) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang - Quyền sử dụng đất và tài sản trên đất tại địa chỉ số 2-4-6 Đồng Khởi, Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh bao gồm: giá trị đất, tài sản trên đất và giá trị tiền lãi vay liên quan đến khoản vay của Tổng Công ty tại Công ty Cổ phần Bắc Nam 79 dùng để thanh toán cho việc chuyển nhượng Quyền sử dụng đất đã vốn hóa vào giá trị quyền sử dụng đất và tài sản trên đất là 131.484.705.744 VND.

- Theo Quyết định số 6739/QĐ-UBND ngày 10/12/2015 về duyệt phương án giá đất theo giá thị trường của khu đất số 2-4-6 Đồng Khởi, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh (nay là 2-4-6 Đồng Khởi, Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh) để chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho Tổng Công ty Thủy sản Việt Nam - Công ty Cổ phần;

TỔNG CÔNG TY THỦY SẢN VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN

Địa chỉ: 2-4-6 Đường Đồng Khởi, Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

- Tổng Công ty đã thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ thuế, tài chính để được chuyển nhượng Quyền sử dụng đất và đã được Chi cục thuế Quận 1 (nay là Thuế cơ sở 1 Thành phố Hồ Chí Minh) xác nhận Tổng Công ty đã nộp tiền đất tại ngày 24/01/2017, Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh xác nhận Tổng Công ty đã hoàn thành nghĩa vụ tài chính theo Công văn số 814 tại ngày 27/01/2017;

Tuy nhiên, cho đến thời điểm kết thúc kỳ kế toán ngày 30/06/2025, Tổng Công ty vẫn chưa được Cơ quan quản lý Nhà nước cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để thực hiện triển khai Dự án xây dựng trung tâm thương mại, văn phòng và căn hộ trên khu đất này.

4.13. Phải trả người bán ngắn hạn

| | Tại ngày 30/06/2025 VND | | Tại ngày 01/01/2025 VND | |
|--|----------------------------|--------------------------|----------------------------|--------------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| Tổng Công ty Điện lực TP. Hồ Chí Minh TNHH | 89.303.310 | 89.303.310 | 139.112.416 | 139.112.416 |
| Công ty CP Xuất nhập khẩu Thủy sản Năm Căn | 6.619.180.000 | 6.619.180.000 | 86.720.000 | 86.720.000 |
| Công ty TNHH Thực phẩm Việt Á Châu | 154.520.000 | 154.520.000 | 347.527.000 | 347.527.000 |
| Các đối tượng khác | 116.655.465 | 116.655.465 | 371.029.246 | 371.029.246 |
| Cộng | 6.979.658.775 | 6.979.658.775 | 944.388.662 | 944.388.662 |
| Trong đó: phải trả người bán là các bên liên quan - Xem thêm mục 7 | 6.619.180.000 | 6.619.180.000 | 86.720.000 | 86.720.000 |

4.14. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

| | Tại ngày 30/06/2025 VND | Tại ngày 01/01/2025 VND |
|--|-------------------------------|-------------------------------|
| Công ty TNHH Thực phẩm Bình Vinh Sài Gòn Primex International | - 1.983.680.400 | 59.182.000 - |
| Cộng | 1.983.680.400 | 59.182.000 |

4.15. Phải trả người lao động

| | Tại ngày 30/06/2025 VND | Tại ngày 01/01/2025 VND |
|---------------|-------------------------------|-------------------------------|
| Lương, thưởng | 2.088.130.847 | 6.514.970.378 |
| Cộng | 2.088.130.847 | 6.514.970.378 |

TỔNG CÔNG TY THỦY SẢN VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN

Địa chỉ: 2-4-6 Đường Đồng Khởi, Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**4.16. Chi phí phải trả ngắn hạn**

| | Tại ngày 30/06/2025 VND | Tại ngày 01/01/2025 VND |
|--------------------------|--|--|
| Lãi vay phải trả (*) | 4.014.307.036 | 4.014.307.036 |
| Tiền thuê đất (**) | 18.983.372.939 | 17.624.637.314 |
| Chi phí trích trước khác | 200.870.340 | 448.123.766 |
| Cộng | 23.198.550.315 | 22.087.068.116 |

(*) Đây là lãi vay phải trả tính từ ngày 01/07/2023 đến ngày 21/12/2023 cho Công ty Cổ phần Xây dựng Bắc Nam 79 (Xem thêm mục 10).

(**) Đây là tiền thuê đất trích trước cho lô đất tại số 21 Ngô Đức Kế, Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh.

TỔNG CÔNG TY THỦY SẢN VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN

Địa chỉ: 2-4-6 Đường Đồng Khởi, Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**4.17. Phải trả khác**

| | Tại ngày 30/06/2025 VND | Tại ngày 01/01/2025 VND |
|--|-------------------------------|-------------------------------|
| Ngắn hạn: | | |
| Cổ tức phải trả | 4.180.000 | 4.892.500 |
| Công ty Liên doanh Thủy sản Việt Nga (*) | 4.994.824.935 | 4.994.824.935 |
| Ngô Quang Huy (tiền thi hành án) | 1.776.021.500 | 1.776.021.500 |
| Trợ cấp thôi việc | 871.872.062 | 871.872.062 |
| Nhận ký quỹ, ký cược | 2.136.000.000 | 10.214.000.000 |
| Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp | 3.870.768.571 | 3.870.768.571 |
| Các khoản phải trả khác | 753.948.999 | 508.789.246 |
| Cộng | 14.407.616.067 | 22.241.168.814 |
| Dài hạn: | | |
| Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn | 21.926.510.000 | 13.026.510.000 |
| Cộng | 21.926.510.000 | 13.026.510.000 |

(*) Là số dư liên quan đến khoản Công ty Liên doanh Thủy sản Việt Nga đã chuyển tương ứng tỷ lệ vốn góp của Tổng Công ty đầu tư góp vốn vào Công ty Liên doanh Thủy sản Việt Nga (xem thuyết minh số 4.2).

4.18. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

| | Tại ngày 30/06/2025 VND | Tại ngày 01/01/2025 VND |
|--|-------------------------------|-------------------------------|
| Thuế thu nhập hoãn lại phải trả: | | |
| Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 20% | 20% |
| Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế | 2.728.365.754 | 2.913.123.273 |
| Cộng | 2.728.365.754 | 2.913.123.273 |

TỔNG CÔNG TY THỦY SẢN VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN

Địa chỉ: 2-4-6 Đường Đồng Khởi, Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**4.19. Vốn chủ sở hữu****4.19.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

| | Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu | | | | Cộng |
|------------------------------------|------------------------------------|---------------------|---------------------------|--------------------------------|--------------------------|
| | Vốn góp của chủ sở hữu VND | Cổ phiếu quỹ VND | Quỹ đầu tư phát triển VND | LN sau thuế chưa phân phối VND | |
| Tại ngày 01/01/2024 | 1.250.000.000.000 | (95.950.000) | 11.060.891.094 | 631.849.570.814 | 1.892.814.511.908 |
| Lãi trong 6 tháng đầu năm trước | - | - | - | 62.206.890.474 | 62.206.890.474 |
| Chia cổ tức năm trước bằng tiền | - | - | - | (62.495.250.000) | (62.495.250.000) |
| Trích quỹ khen thưởng phúc lợi | - | - | - | (4.826.647.559) | (4.826.647.559) |
| Tại ngày 30/06/2024 | 1.250.000.000.000 | (95.950.000) | 11.060.891.094 | 626.734.563.729 | 1.887.699.504.823 |
| Lãi trong 6 tháng cuối năm trước | - | - | - | 7.841.608.613 | 7.841.608.613 |
| Tại ngày 01/01/2025 | 1.250.000.000.000 | (95.950.000) | 11.060.891.094 | 634.576.172.342 | 1.895.541.113.436 |
| Lãi trong 6 tháng đầu năm nay | - | - | - | 61.830.570.159 | 61.830.570.159 |
| Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (*) | - | - | - | (4.648.165.962) | (4.648.165.962) |
| Tại ngày 30/06/2025 | 1.250.000.000.000 | (95.950.000) | 11.060.891.094 | 691.758.576.539 | 1.952.723.517.633 |

Tổng Công ty phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 43/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26 tháng 04 năm 2025.

TỔNG CÔNG TY THỦY SẢN VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN

Địa chỉ: 2-4-6 Đường Đồng Khởi, Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**4.19.2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

| | Tại ngày 30/06/2025 | | Tại ngày 01/01/2025 | |
|--|--------------------------|-------------|--------------------------|-------------|
| | VND | % | VND | % |
| Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước | 792.280.000.000 | 63,38% | 792.280.000.000 | 63,38% |
| Công ty CP Quản lý Quỹ Đầu tư Đỏ | 180.000.000.000 | 14,40% | 180.000.000.000 | 14,40% |
| Công ty CP Tập đoàn Gelex | 118.982.000.000 | 9,52% | 118.982.000.000 | 9,52% |
| Cổ phiếu quỹ | 95.950.000 | 0,01% | 95.950.000 | 0,01% |
| Các cổ đông khác | 158.642.050.000 | 12,69% | 158.642.050.000 | 12,69% |
| Cộng | 1.250.000.000.000 | 100% | 1.250.000.000.000 | 100% |

4.19.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

| | Kỳ này VND | Kỳ trước VND |
|------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Vốn góp đầu kỳ | 1.250.000.000.000 | 1.250.000.000.000 |
| Vốn góp tăng trong kỳ | - | - |
| Vốn góp giảm trong kỳ | - | - |
| Vốn góp cuối kỳ | 1.250.000.000.000 | 1.250.000.000.000 |

4.19.4. Cổ phần

| | Tại ngày 30/06/2025 | Tại ngày 01/01/2025 |
|--|------------------------|------------------------|
| Số lượng cổ phần đăng ký phát hành | 125.000.000 | 125.000.000 |
| Số lượng cổ phần đã bán ra công chúng | 125.000.000 | 125.000.000 |
| Bao gồm: Cổ phần phổ thông | 125.000.000 | 125.000.000 |
| Cổ phần ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu) | - | - |
| Số lượng cổ phần được mua lại (cổ phiếu quỹ) | 9.500 | 9.500 |
| Bao gồm: Cổ phần phổ thông | 9.500 | 9.500 |
| Cổ phần ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu) | - | - |
| Số lượng cổ phần đang lưu hành | 124.990.500 | 124.990.500 |
| Bao gồm: Cổ phần phổ thông | 124.990.500 | 124.990.500 |
| Cổ phần ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu) | - | - |

Mệnh giá cổ phần đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phần

4.19.5. Cổ tức

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 43/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26 tháng 04 năm 2025, Công ty đã thông qua kế hoạch chia cổ tức năm 2024 với số tiền 68.744.775.000 VND (tương đương 5,5% vốn điều lệ).

TỔNG CÔNG TY THỦY SẢN VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN

Địa chỉ: 2-4-6 Đường Đồng Khởi, Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**4.20. Quỹ đầu tư phát triển**

| | Quỹ đầu tư phát triển VND |
|----------------------------|---------------------------------|
| Tại ngày 01/01/2025 | 11.060.891.094 |
| Trích trong kỳ | - |
| Chì trong kỳ | - |
| Tại ngày 30/06/2025 | 11.060.891.094 |

4.21. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán riêng tổng hợp giữa niên độ

| | Tại ngày 30/06/2025 | Tại ngày 01/01/2025 |
|---|--|--|
| Ngoại tệ các loại: | | |
| USD | 794,73 | 477,57 |
| | Tại ngày 30/06/2025 VND | Tại ngày 01/01/2025 VND |
| Nợ khó đòi đã xử lý: | | |
| Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Tân Việt | 47.914.627 | 47.914.627 |
| Thuế xuất nhập khẩu nộp 2 lần tại Cục Hải quan Tp. Hồ Chí Minh | 6.231.565 | 6.231.565 |
| Công ty TNHH Chế biến Kinh doanh Hải sản Dương Hà | 187.452.000 | 187.452.000 |
| Cộng | 241.598.192 | 241.598.192 |

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH RIÊNG TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ**5.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

| | Kỳ này VND | Kỳ trước VND |
|----------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Doanh thu bán hàng hóa | 16.495.227.911 | 14.408.601.185 |
| Doanh thu bán thành phẩm | 7.457.458.800 | 7.653.593.725 |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 24.888.875.676 | 23.012.569.671 |
| Cộng | 48.841.562.387 | 45.074.764.581 |

TỔNG CÔNG TY THỦY SẢN VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN

Địa chỉ: 2-4-6 Đường Đồng Khởi, Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**5.2. Các khoản giảm trừ doanh thu**

| | Kỳ này VND | Kỳ trước VND |
|-----------------------|-------------------|-------------------|
| Chiết khấu thương mại | 24.583.932 | 26.047.308 |
| Cộng | 24.583.932 | 26.047.308 |

5.3. Giá vốn hàng bán

| | Kỳ này VND | Kỳ trước VND |
|---------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Giá vốn của hàng hóa đã bán | 14.615.122.622 | 13.093.803.471 |
| Giá vốn của thành phẩm đã bán | 5.937.287.317 | 4.514.370.453 |
| Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp | 6.856.118.076 | 7.440.213.713 |
| Cộng | 27.408.528.015 | 25.048.387.637 |

5.4. Doanh thu hoạt động tài chính

| | Kỳ này VND | Kỳ trước VND |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Lãi tiền gửi có kỳ hạn | 8.539.799.306 | 6.046.873.476 |
| Lãi tiền gửi không kỳ hạn | 29.896.342 | 27.053.787 |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia | 46.962.952.350 | 43.939.153.800 |
| Lãi bán ngoại tệ | 65.814.000 | 26.015.000 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá trong thanh toán | 46.499.011 | 188.315.983 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục gốc ngoại tệ cuối kỳ | 6.129.454 | 218.511 |
| Cộng | 55.651.090.463 | 50.227.630.557 |

5.5. Chi phí tài chính

| | Kỳ này VND | Kỳ trước VND |
|--|--------------------|------------------------|
| Dự phòng/(Hoàn nhập) tổn thất đầu tư tài chính | 923.787.595 | (6.394.080.000) |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá trong thanh toán | 10.764.754 | - |
| Chiết khấu thanh toán | 2.493.376 | - |
| Cộng | 937.045.725 | (6.394.080.000) |

TỔNG CÔNG TY THỦY SẢN VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN

Địa chỉ: 2-4-6 Đường Đồng Khởi, Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**5.6. Chi phí bán hàng**

| | Kỳ này VND | Kỳ trước VND |
|----------------------------|----------------------|----------------------|
| Chi phí nhân viên bán hàng | 1.423.347.373 | 1.522.191.168 |
| Chi phí vật liệu, bao bì | 127.301.292 | 74.262.600 |
| Chi phí dụng cụ, đồ dùng | 17.880.299 | 21.432.220 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | 45.071.250 | 45.071.250 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 487.772.175 | 406.597.885 |
| Chi phí bằng tiền khác | 735.618.555 | 625.406.740 |
| Cộng | 2.836.990.944 | 2.694.961.863 |

5.7. Chi phí quản lý doanh nghiệp

| | Kỳ này VND | Kỳ trước VND |
|---|----------------------|----------------------|
| Chi phí nhân viên quản lý | 4.686.600.202 | 3.910.628.117 |
| Chi phí vật liệu quản lý | 83.566.689 | 63.457.325 |
| Chi phí đồ dùng văn phòng | 259.220.066 | 157.907.564 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | 280.816.840 | 249.222.912 |
| Thuế, phí và lệ phí | 454.801.582 | 452.073.425 |
| Chi phí trích lập/(hoàn nhập) dự phòng phải thu khó đòi | 6.129.454 | (15.141.923) |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 713.810.087 | 1.018.526.524 |
| Chi phí bằng tiền khác | 1.149.682.160 | 1.191.160.350 |
| Cộng | 7.634.627.080 | 7.027.834.294 |

5.8. Thu nhập khác

| | Kỳ này VND | Kỳ trước VND |
|-------------------------------|----------------|-------------------|
| Lãi thanh lý tài sản, công cụ | - | 25.000.000 |
| Thu nhập khác | 810.137 | 962 |
| Cộng | 810.137 | 25.000.962 |

5.9. Chi phí khác

| | Kỳ này VND | Kỳ trước VND |
|-----------------------------------|------------------|-------------------|
| Chi phí nộp phạt hành chính, thuế | 4.595.234 | 82.000.000 |
| Chi phí khác | 681 | 560 |
| Cộng | 4.595.915 | 82.000.560 |

TỔNG CÔNG TY THỦY SẢN VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN

Địa chỉ: 2-4-6 Đường Đồng Khởi, Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**5.10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

| | Kỳ này VND | Kỳ trước VND |
|---|----------------------|----------------------|
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 65.647.091.376 | 66.842.244.438 |
| Cộng: Các khoản điều chỉnh tăng | 1.328.384.107 | 282.857.912 |
| - Chi phí không được trừ | 395.417.781 | 282.857.912 |
| - Lãi CLTG hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ năm trước | 9.178.731 | - |
| - Chênh lệch tạm thời chịu thuế từ dự phòng các khoản đầu tư tài chính | 923.787.595 | - |
| Trừ: Các khoản điều chỉnh giảm | 46.969.081.804 | 50.342.412.531 |
| - Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ năm nay | 6.129.454 | 9.178.731 |
| - Chênh lệch tạm thời không chịu thuế từ dự phòng các khoản đầu tư tài chính | - | 6.394.080.000 |
| - Cổ tức, lợi nhuận được chia | 46.962.952.350 | 43.939.153.800 |
| Thu nhập tính thuế từ hoạt động kinh doanh | 20.006.393.679 | 16.782.689.819 |
| Thuế suất thuế TNDN hiện hành | 20% | 20% |
| Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế trong kỳ | 4.001.278.736 | 3.356.537.964 |

5.11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

| | Kỳ này VND | Kỳ trước VND |
|---|----------------------|----------------------|
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế | (184.757.519) | 1.278.816.000 |
| Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | (184.757.519) | 1.278.816.000 |

5.12. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

| | Kỳ này VND | Kỳ trước VND |
|----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 5.552.360.909 | 4.249.973.175 |
| Chi phí nhân công | 7.279.670.512 | 6.718.557.014 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 980.043.744 | 958.014.318 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 3.898.145.089 | 4.208.529.037 |
| Chi phí khác bằng tiền | 3.681.814.085 | 5.703.012.372 |
| Cộng | 21.392.034.339 | 21.838.085.916 |

TỔNG CÔNG TY THỦY SẢN VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN

Địa chỉ: 2-4-6 Đường Đồng Khởi, Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**6. BÁO CÁO BỘ PHẬN**

Nhằm phục vụ mục đích quản lý, Công ty có quy mô hoạt động trên toàn quốc phân chia hoạt động của mình thành các bộ phận chính yếu theo lĩnh vực sản xuất kinh doanh như sau:

- Bán hàng hóa
- Bán thành phẩm
- Cung cấp dịch vụ

Cho kỳ kế toán kết thúc tại ngày 30/06/2024:

| | Hoạt động bán hàng hóa VND | Hoạt động bán thành phẩm VND | Hoạt động cung cấp dịch vụ VND | Tổng cộng VND |
|-----------------------------------|----------------------------------|------------------------------------|--------------------------------------|-----------------------|
| Doanh thu bộ phận | 14.408.601.185 | 7.653.593.725 | 23.012.569.671 | 45.074.764.581 |
| Giảm trừ doanh thu | 251.200 | 25.796.108 | - | 26.047.308 |
| Giá vốn của bộ phận | 13.093.803.471 | 4.514.370.453 | 7.440.213.713 | 25.048.387.637 |
| Chi phí bán hàng và QLDN | 3.107.989.438 | 1.650.908.936 | 4.963.897.783 | 9.722.796.157 |
| Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh | (1.793.442.924) | 1.462.518.228 | 10.608.458.175 | 10.277.533.479 |
| + Doanh thu tài chính | | | | 50.227.630.557 |
| + Chi phí tài chính | | | | (6.394.080.000) |
| + Thu nhập khác | | | | 25.000.962 |
| + Chi phí khác | | | | 82.000.560 |
| Lợi nhuận trước thuế | | | | 66.842.244.438 |
| Thuế TNDN hiện hành | | | | 3.356.537.964 |
| Thuế TNDN hoãn lại | | | | 1.278.816.000 |
| Lợi nhuận sau thuế | | | | 62.206.890.474 |

TỔNG CÔNG TY THỦY SẢN VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN

Địa chỉ: 2-4-6 Đường Đồng Khởi, Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

| Các thông tin khác tại ngày 01/01/2025 | Hoạt động bán hàng hóa VND | Hoạt động bán thành phẩm VND | Hoạt động cung cấp dịch vụ VND | Tổng cộng VND |
|--|----------------------------------|------------------------------------|--------------------------------------|--------------------------|
| Tài sản của bộ phận | 796.982.000.532 | 14.162.018.248 | 1.157.349.853.819 | 1.968.493.872.599 |
| Tài sản không phân bổ | - | - | - | - |
| Tổng tài sản | 796.982.000.532 | 14.162.018.248 | 1.157.349.853.819 | 1.968.493.872.599 |
| Nợ phải trả của bộ phận | 32.258.456.395 | 382.366.581 | 40.311.936.187 | 72.952.759.163 |
| Nợ phải trả không phân bổ | - | - | - | - |
| Tổng nợ phải trả | 32.258.456.395 | 382.366.581 | 40.311.936.187 | 72.952.759.163 |
| Chi phí khấu hao bộ phận | 243.945.597 | - | 714.068.721 | 958.014.318 |
| Chi phí mua sắm tài sản | - | - | - | - |

TỔNG CÔNG TY THỦY SẢN VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN

Địa chỉ: 2-4-6 Đường Đồng Khởi, Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc tại ngày 30/06/2025:

| | Hoạt động bán hàng hóa VND | Hoạt động bán thành phẩm VND | Hoạt động cung cấp dịch vụ VND | Tổng cộng VND |
|-----------------------------------|----------------------------------|------------------------------------|--------------------------------------|-----------------------|
| Doanh thu bộ phận | 16.495.227.911 | 7.457.458.800 | 24.888.875.676 | 48.841.562.387 |
| Giảm trừ doanh thu | 3.383.892 | 21.200.040 | - | 24.583.932 |
| Giá vốn của bộ phận | 14.615.122.622 | 5.937.287.317 | 6.856.118.076 | 27.408.528.015 |
| Chi phí bán hàng và QLDN | 3.536.572.490 | 1.598.877.189 | 5.336.168.345 | 10.471.618.024 |
| Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh | (1.659.851.093) | (99.905.746) | 12.696.589.255 | 10.936.832.416 |
| + Doanh thu tài chính | | | | 55.651.090.463 |
| + Chi phí tài chính | | | | 937.045.725 |
| + Thu nhập khác | | | | 810.137 |
| + Chi phí khác | | | | 4.595.915 |
| Lợi nhuận trước thuế | | | | 65.647.091.376 |
| Thuế TNDN hiện hành | | | | 4.001.278.736 |
| Thuế TNDN hoãn lại | | | | (184.757.519) |
| Lợi nhuận sau thuế | | | | 61.830.570.159 |

TỔNG CÔNG TY THỦY SẢN VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN

Địa chỉ: 2-4-6 Đường Đồng Khởi, Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

| Các thông tin khác | Hoạt động bán hàng hóa VND | Hoạt động bán thành phẩm VND | Hoạt động cung cấp dịch vụ VND | Tổng cộng VND |
|---------------------------|----------------------------------|------------------------------------|--------------------------------------|--------------------------|
| Tài sản của bộ phận | 849.165.296.739 | 14.327.297.275 | 1.170.247.318.534 | 2.033.739.912.548 |
| Tài sản không phân bổ | - | - | - | - |
| Tổng tài sản | 849.165.296.739 | 14.327.297.275 | 1.170.247.318.534 | 2.033.739.912.548 |
| Nợ phải trả của bộ phận | 36.798.954.375 | 502.574.358 | 43.714.866.182 | 81.016.394.915 |
| Nợ phải trả không phân bổ | - | - | - | - |
| Tổng nợ phải trả | 36.798.954.375 | 502.574.358 | 43.714.866.182 | 81.016.394.915 |
| Chi phí khấu hao bộ phận | 265.174.986 | - | 714.868.758 | 980.043.744 |
| Chi phí mua sắm tài sản | 357.119.187 | - | 700.293.244 | 1.057.412.431 |

TỔNG CÔNG TY THỦY SẢN VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN

Địa chỉ: 2-4-6 Đường Đồng Khởi, Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**7. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Tại ngày lập bảng cân đối kế toán riêng tổng hợp giữa niên độ, số dư phải thu, phải trả với Công ty mẹ, các Công ty con và các Công ty liên kết có phát sinh giao dịch trong kỳ như sau:

Danh sách các bên liên quan

1. Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước
2. Công ty CP Xuất nhập khẩu Thủy sản Hà Nội
3. Công ty CP Xuất nhập khẩu Thủy sản Năm Căn
4. Công ty CP Cơ khí Đóng tàu - Thủy sản Việt Nam
5. Công ty CP Thủy sản số 5
6. Công ty CP Việt Pháp Sản xuất Thức ăn gia súc Proconco
7. Công ty CP Kỹ thuật Công trình Việt Nam
8. Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Mối quan hệ

Công ty mẹ
 Công ty con
 Công ty con
 Công ty con
 Công ty liên kết
 Công ty liên kết
 Công ty liên kết
 Nhân sự quản lý chủ chốt

| | Tại ngày 30/06/2025 VND | Tại ngày 01/01/2025 VND |
|---|--|--|
| Phải thu khách hàng ngắn hạn Công ty CP Xuất nhập khẩu Thủy sản Hà Nội | 454.811.000 | 23.529.500 |
| Cộng – Xem thêm mục 4.3 | 454.811.000 | 23.529.500 |
| | Tại ngày 30/06/2025 VND | Tại ngày 01/01/2025 VND |
| Phải thu cổ tức: | | |
| Công ty CP Xuất nhập khẩu Thủy sản Năm Căn | 3.047.060.400 | - |
| Công ty CP Thủy sản số 5 | 138.600.000 | - |
| Công ty CP Việt Pháp Sản xuất Thức ăn gia súc Proconco | 41.934.069.600 | - |
| Công ty CP Kỹ thuật Công trình Việt Nam | - | 400.000.000 |
| Cộng - Xem thêm mục 4.5 | 45.119.730.000 | 400.000.000 |
| | Tại ngày 30/06/2025 VND | Tại ngày 01/01/2025 VND |
| Phải trả người bán ngắn hạn Công ty CP Xuất nhập khẩu Thủy sản Năm Căn | 6.619.180.000 | 86.720.000 |
| Cộng – Xem thêm mục 4.13 | 6.619.180.000 | 86.720.000 |

Báo cáo tài chính riêng tổng hợp giữa niên độ của Tổng Công ty được lập và công bố cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty, do đó Tổng Công ty không trình bày giao dịch với các bên liên quan trong Báo cáo tài chính riêng tổng hợp giữa niên độ của Tổng Công ty.

TỔNG CÔNG TY THỦY SẢN VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN

Địa chỉ: 2-4-6 Đường Đồng Khởi, Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Thù lao của các thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát:

| Họ và tên | Chức danh | Kỳ này VND | Kỳ trước VND |
|------------------------|--|---------------|-----------------|
| Ông Hoàng Ngọc Thạch | Chủ tịch HĐQT | 60.000.000 | 60.000.000 |
| Ông Mai Xuân Phong | Thành viên | 42.000.000 | 42.000.000 |
| Ông Đinh Tiến Long | Thành viên (Miễn nhiệm từ ngày 26/04/2025) | 28.000.000 | 42.000.000 |
| Bà Đỗ Thị Phương Lan | Thành viên | 42.000.000 | 14.000.000 |
| Ông Võ Tùng Hưng | Thành viên (Miễn nhiệm từ ngày 26/04/2025) | 28.000.000 | 14.000.000 |
| Bà Đặng Phương Lan | Thành viên (Bổ nhiệm từ ngày 26/04/2025) | 14.000.000 | - |
| Ông Lê Trung Hiếu | Thành viên (Bổ nhiệm từ ngày 26/04/2025) | 14.000.000 | - |
| Bà Lương Thị Thu Hương | Thành viên (Miễn nhiệm từ ngày 26/04/2024) | - | 28.000.000 |
| Bà Bùi Thị Thanh An | Thành viên (Miễn nhiệm từ ngày 26/04/2024) | - | 28.000.000 |
| Bà Lê Cao Khánh | Trưởng BKS (Bổ nhiệm từ ngày 26/04/2025) | 12.000.000 | - |
| Bà Đặng Phương Lan | Trưởng BKS (Miễn nhiệm từ ngày 26/04/2025) | 24.000.000 | 28.000.000 |
| Ông Trần Thanh Tuấn | Thành viên (Miễn nhiệm từ ngày 26/04/2025) | 16.000.000 | 24.000.000 |
| Bà Phạm Trâm Anh | Thành viên (Miễn nhiệm từ ngày 26/04/2025) | 16.000.000 | 8.000.000 |
| Ông Lưu Mạnh Cường | Thành viên (Bổ nhiệm từ ngày 26/04/2025) | 8.000.000 | - |
| Bà Phạm Thị Lan Hương | Thành viên (Bổ nhiệm từ ngày 26/04/2025) | 8.000.000 | - |

Tiền lương, thưởng và các khoản thu nhập khác của các thành viên Ban Tổng Giám đốc:

| Họ và tên | Chức danh | Kỳ này VND | Kỳ trước VND |
|------------------------|---|---------------|-----------------|
| Ông Mai Xuân Phong | Tổng Giám đốc | 876.989.828 | 886.237.277 |
| Ông Nguyễn Thành Trung | Phó Tổng Giám đốc | 765.513.651 | 773.476.441 |
| Ông Lê Vĩnh Hòa | Phó Tổng Giám đốc | 678.711.725 | 687.575.378 |
| Bà Lương Thị Thu Hương | Phó Tổng Giám đốc | - | 35.505.671 |
| Ông Đỗ Trung Chuyên | Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm từ ngày 01/01/2025) | 222.333.654 | - |

8. CAM KẾT THEO CÁC HỢP ĐỒNG THUÊ HOẠT ĐỘNG**Đối với bên cho thuê**

Tổng Công ty cho thuê mặt bằng theo các hợp đồng thuê hoạt động. Các hợp đồng cho thuê có kỳ hạn trung bình là 2 năm, với tiền cho thuê cố định mỗi kỳ:

TỔNG CÔNG TY THỦY SẢN VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN

Địa chỉ: 2-4-6 Đường Đồng Khởi, Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

| | Kỳ này VND | Kỳ trước VND |
|--|----------------|-----------------|
| Doanh thu cho thuê hoạt động ghi nhận trong kỳ | 24.888.875.676 | 23.012.569.671 |

9. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT KỲ KẾ TOÁN

Không có các sự kiện quan trọng xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày phát hành báo cáo tài chính riêng tổng hợp giữa niên độ.

10. CÁC THÔNG TIN THUYẾT MINH KHÁC

Tổng Công ty đã vay Công ty Cổ phần Xây dựng Bắc Nam 79 để nộp tiền sử dụng đất của khu đất số 2-4-6 Đồng Khởi, Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh theo hợp đồng vay số 01/2016/HĐVV ngày 23/06/2016 với số tiền là 250.000.000.000 VND, lãi suất 7%/năm. Khoản vay này được đảm bảo bằng 22.000.000 cổ phần của Tổng Công ty có tại Công ty Cổ phần Việt Pháp Sản xuất Thức ăn gia súc Proconco (Xem thêm mục 4.2).

Theo bản án phúc thẩm số 346/2019/HS-PT ngày 13/06/2019, Tòa án Nhân dân cấp cao tại Hà Nội ra Quyết định có nội dung liên quan đến quyền và lợi ích của Tổng Công ty như sau: "Buộc Tổng Công ty Thủy sản Việt Nam nộp số tiền 250.000.000.000 VND (tiền gốc) và 18.403.423.025 VND (tiền lãi) đã vay của Công ty Cổ phần Xây dựng Bắc Nam 79 cho Cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền để đảm bảo cho việc thi hành án đối với nghĩa vụ của pháp nhân, trách nhiệm của bị cáo Phan Văn Anh Vũ trong vụ án này và các giao dịch khác có liên quan".

Từ ngày 10/02/2023 đến ngày 22/12/2023, Tổng Công ty đã bị cưỡng chế khấu trừ toàn bộ số tiền 268.403.423.025 VND theo Quyết định thi hành án chủ động số 910/QĐ-CTHADS ngày 27/02/2020 để thi hành án liên quan đến bản án phúc thẩm trên.

Ngoài số tiền 268.403.423.025 VND đã được Tổng Công ty thi hành cưỡng chế nêu trên, tính đến hiện nay, Tổng Công ty đã thanh toán thêm 96.196.605.130 VND tiền lãi vay cho Công ty Cổ phần Xây dựng Bắc Nam 79. Phần lãi vay còn lại (trong tổng lãi vay tính đến ngày 21/12/2023) chưa được Tổng Công ty thanh toán là 4.014.307.036 VND (Xem thêm mục 4.16).

Hiện tại, giữa Tổng Công ty và Công ty Cổ phần Xây dựng Bắc Nam 79 vẫn tiếp tục làm việc để giải quyết các vấn đề liên quan đến quyền lợi của các bên.

Ngoài ra, Tổng Công ty đã có Công văn số 371/TSVN-TCKT ngày 19/10/2023 về việc đề nghị xem xét quá trình thi hành án đối với QĐ 910 gửi Cục THADS TP. Hà Nội và Chấp hành viên Nguyễn Thu Nga để được xem xét và làm rõ và các Công văn khác.

Ngày 09/07/2025, Tổng Công ty nhận được Công văn số 83/2025/GTT-TA của Tòa án Nhân dân Khu vực 1 Thành phố Hồ Chí Minh về việc tham gia phiên họp và hòa giải vào ngày 04/08/2025. Tính đến thời điểm hiện tại, Tòa án vẫn đang thực hiện các bước tiếp theo về các vấn đề liên quan giữa hai bên trong các đơn tố tụng.



Mai Xuân Phong
Tổng Giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 08 năm 2025

Vũ Thị Hồng Gấm
Kế toán trưởng

Lê Cao Thùy Linh
Người lập